CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2023

CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Hợp nhất Quý 4 năm 2023
Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2012 của Bộ Tài chính

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**21.629.430.706**	**20.122.003.797**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**556.731.749**	**1.111.663.915**
1.	Tiền	111		556.731.749	1.111.663.915
2.	Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**5.648.984.270**	**5.893.361.400**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	6	5.812.230.640	5.978.253.217
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(163.246.370)	(84.891.817)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**515.253.214**	**312.126.314**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	141.535.729	50.644.259
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.517.433	123.640.000
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	296.200.052	137.842.055
4.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**14.827.740.588**	**12.751.884.361**
1.	Hàng tồn kho	141		14.827.740.588	13.026.749.476
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(274.865.115)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**80.720.885**	**52.967.807**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	80.636.885	52.967.807
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.000	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15		-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.752.173.247**	**4.902.155.388**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.563.735.116**	**4.778.798.971**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.482.247.658	3.649.593.801
	- Nguyên giá	*222*		6.209.913.805	*6.044.270.532*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.727.666.147)*	*(2.394.676.731)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	1.081.487.458	1.129.205.170
	- Nguyên giá	*228*		*1.566.266.805*	*1.566.266.805*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(484.779.347)*	*(437.061.635)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**99.636.364**	**38.587.365**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.636.364	38.587.365
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**88.801.767**	**84.769.052**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	88.801.767	84.769.052
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**26.381.603.953**	**25.024.159.185**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.560.127.250**	**2.578.384.050**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.530.127.250**	**2.548.384.050**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.586.003.505	1.696.555.692
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	36.072.799	50.192.817
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	158.601.626	175.632.700
4.	Phải trả người lao động	314		734.626.342	623.046.961
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16		-
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		1.133.997	207.235
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a		-
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.688.981	2.748.645
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**30.000.000**	**30.000.000**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	30.000.000	30.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**23.821.476.703**	**22.445.775.135**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**23.821.476.703**	**22.445.775.135**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	19.999.340.000	11.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*19.999.340.000*	*11.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	19	363.351.953	3.850.797.710
3.	Cổ phiếu quỹ	415	19	-	-
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	19	179.928.732	3.346.488.559
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	3.278.856.018	4.248.488.866
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.713.015.349*	*2.103.644.560*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.565.840.669*	*2.144.844.306*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**26.381.603.953**	**25.024.159.185**

Long An, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Huỳnh Hồng	Trần Thị Thúy Linh	Nguyễn Văn Ngôi

CÔNG TY CP SÁCH & TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An
Điện thoại : 02723 822374 Fax : 02723 834447

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Hợp nhất Quý 4 năm 2023

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế Năm 2023	Lũy kế Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	5.847.209.975	12.552.293.018	90.913.712.674	100.172.598.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	73.097.106	187.885.391	219.852.196	1.545.016.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**5.774.112.869**	**12.364.407.627**	**90.693.860.478**	**98.627.582.254**
4. Giá vốn hàng bán	11	18	4.410.543.757	10.653.375.360	80.671.415.937	86.850.402.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**1.363.569.112**	**1.711.032.267**	**10.022.444.541**	**11.777.179.937**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	738.902.662	402.212.082	1.086.086.648	905.023.956
7. Chi phí tài chính	22	20	26.332.535	87.975.450	119.570.007	276.467.351
- Trong đó chi phí lãi vay	23			2.436.527	148.667.613	121.563.437
8. Chi phí bán hàng	25	21a	1.191.428.966	1.048.559.472	6.232.857.109	6.657.263.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21b	567.920.418	582.722.253	2.656.801.357	3.032.360.998
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	**30**		**316.789.855**	**393.987.174**	**2.099.302.716**	**2.716.111.647**
11. Thu nhập khác	31	22	2.709.658	57.033	3.111.074	5.670.090
12. Chi phí khác	32	23	1.655.476	1.258.263	79.582.961	18.642.250
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**1.054.182**	**(1.201.230)**	**(76.471.887)**	**(12.972.160)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**317.844.037**	**392.785.944**	**2.022.830.829**	**2.703.139.487**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	70.882.802	88.195.597	456.990.160	558.295.181
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**246.961.235**	**304.590.347**	**1.565.840.669**	**2.144.844.306**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	123	277	782	1.903
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		123	277	782	1.903

Long An, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Huỳnh Hồng	Trần Thị Thúy Linh	Nguyễn Văn Ngôi

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN

CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

TT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Lũy kế từ đầu năm Năm 2023 VNĐ	Lũy kế từ đầu năm Năm 2022 VNĐ
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	92.577.979.616	104.454.581.228
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(71.987.006.242)	(96.011.938.999)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.393.852.310)	(5.268.190.097)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(328.933.856)	(126.591.410)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(474.302.956)	(673.425.740)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.202.403.211	4.771.606.657
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.840.381.694)	(2.543.151.162)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**9.755.905.769**	**4.602.890.477**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(18.204.000)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	36.820.322	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6.475.212.490	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	277.949.116	95.543.122
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**6.739.981.928**	**77.339.122**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		106.920.000
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(40.000.000)	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	12.159.360.926
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.010.819.863)	(17.441.285.926)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(17.050.819.863)**	**(5.175.005.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(554.932.166)**	**(494.775.401)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.111.663.915**	**1.606.439.316**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**556.731.749**	**1.111.663.915**

Long An, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Huỳnh Hồng	Trần Thị Thúy Linh	Nguyễn Văn Ngôi

S.Đ.K.K.D: 1100105921 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN - TP. TÂN AN - T. LONG AN

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834 /QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26 tháng 5 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chính thức ngày 31 tháng 03 năm 2023 theo thông báo số 1095/TB-SGDHN ngày 24 tháng 03 năm 2023 với số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 899.934 cổ phiếu, giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung là 8.999.340.000 đồng. Như vậy số lượng cổ phiếu niêm yết là 1.999.934 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết là 19.999.340.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.
- Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị trường học.
- Kinh doanh thức uống có cồn.
- Dịch vụ môi giới bất động sản

1.4. Tại thời điểm 31/12/2023 , công ty có 01 công ty con :

- Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Long An
- Địa chỉ: Số 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, TP.Tân An, Tỉnh Long An
- Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại
- Tỷ lệ sở hữu: 99,5%

2. Kỳ kết toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc (nguyên vật liệu, hàng hóa) bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở thời điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình

tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 44/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn)

+ Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường th8a3ng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2012 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty.

* Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng

* Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn chi phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

* Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
* Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải nhận trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

4.10 Vay và nợ phỉa trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán " Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quyết định của đại hội đồng cổ đông. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mực phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

_ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

_ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

_ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

_ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

_ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

* Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác nhận được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư và đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp thuế suất 20%
- Thuế Giá trị gia tăng:
  - Sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế
  - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không bổ trợ cho sách giáo khoa : Áp dụng mức thuế suất 5%
  - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 - Tiền

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền mặt	93.074.559	5.496.119
Tiền gởi ngân hàng	460.357.190	1.106.167.796
Tiền đang chuyển	3.300.000	-
Cộng	**556.731.749**	**1.111.663.915**

6 - Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		31/12/2022	
a.1. Ngắn hạn:	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại				
Cộng:	**0**	**0**	**0**	**0**

a.2. Dài hạn:	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	-	-	-
	0	**0**	**0**	**0**

b) Chứng khoán kinh doanh

	Tình hình hoạt động	31/12/2023					31/12/2022			
		Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác										
- Cty CP CN Cao su MN (CSM)	Đang hoạt động		100	1.914.210	(694.210)	1.220.000	100	1.914.210	(474.210)	1.440.000
- Cty CP Sông Đà 505 (S55)	Đang hoạt động		2.300	127.397.000	(16.997.000)	110.400.000	104.800	5.804.874.437	(40.874.437)	5.764.000.000
- Cty CP TM XNK Thiên Thiên (TNA)	Đang hoạt động		24.260	139.940.730		142.648.800	10.060	105.814.570	(43.543.170)	62.271.400
- Cty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn (FRM)	Đang hoạt động		13.900	194.989.200	(103.249.200)	91.740.000				
- Cty CP C/trình GT VT Quảng Nam (QTC)	Đang hoạt động		126.100	1.666.305.960	(27.005.960)	1.639.300.000				
- Cty CP thực phẩm Lâm Đồng(VDL)	Đang hoạt động		232.000	3.616.033.540		4.060.000.000				
- Cty CP Sách TBTH TP.HCM(STC)	Đang hoạt động		1.500	17.650.000		28.800.000	1.500	17.650.000		25.200.000
- Cty CP Sách Giáo dục tại TP.HCM(SGD)	Đang hoạt động		3.000	48.000.000	(15.300.000)	32.700.000	3.000	48.000.000		72.900.000
				5.812.230.640	**(163.246.370)**	**6.106.808.800**		**5.978.253.217**	**(84.891.817)**	**5.925.811.400**

7 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	31/12/2022
Công ty TNHH Điều InterSnack Việt Nam	-	19.993.000
Công ty CP Lương thực Long An	-	7.230.500
Nhà Sách Trường Tiến	65.686.253	-
Trường THCS và THPT Hậu Thạnh Đông	15.694.996	-
Các đối tượng khác	60.154.480	23.420.759
Cộng:	**141.535.729**	**50.644.259**

8 - Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
Cty CP TV XD Minh Long	-	25.000.000
Cty TNHH KT XD Color House	-	98.640.000
Cty CP Thẩm định giá Thành Đô	10.000.000	
Cty CP ĐT & PT GD Phương Nam	67.517.433	
Cộng:	**77.517.433**	**123.640.000**

9 - Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thu kinh doanh chứng khoán(*)	294.000.052			
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	2.200.000	-	-	-
Thu tạm ứng				
Thu bồi thường kiểm kê		-	137.842.055	-
Cộng	**296.200.052**	**-**	**137.842.055**	**-**

(*) Là khoản phải thu Công ty CP Tư vấn và Quản lý quỹ Đầu tư Alpha theo hợp đồng dịch vụ hợp tác kinh doanh số 01/2023/HĐKT ngày 01/01/2023, cụ thể: Tài khoản hợp tác kinh doanh là tài khoản số 091C990909 của Công ty CP Sách và TBTH Long An mở tại Công ty CP chứng khoán KB Việt Nam. Công ty CP Tư vấn và Quản lý quỹ Đầu tư Alpha chịu trách nhiệm quản lý tài khoản nêu trên và được phân chia lợi nhuận là giá trị chênh lệch tăng lên (nếu có). Ngày tất toán hợp đồng là 31/12/2023. Công ty CP Tư vấn và Quản lý quỹ Đầu tư Alpha cam kết chịu 100% nếu như khoản đầu tư trên lỗ.

10 - Hàng tồn kho

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng hóa	14.827.740.588	-	13.026.749.476	(274.865.115)
Cộng:	**14.827.740.588**	**-**	**13.026.749.476**	**(274.865.115)**

11 - Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí công cụ,dụng cụ chờ phân bổ	12.297.879	36.338.257
Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	15.583.323	6.250.000
Chi phí công cụ,dụng cụ chờ phân bổ khác	52.755.683	10.379.550
Thuê GTGT được khấu trừ	84.000	
Cộng:	**80.720.885**	**52.967.807**

b. Dài hạn

	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	57.768.434	34.135.719
Chi phí trả trước khác	31.033.333	50.633.333
	88.801.767	**84.769.052**

12 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Thết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.217.687.689	356.791.733	0	1.469.791.110	6.044.270.532
- Mua trong kỳ	165.643.273				165.643.273
- Giảm trong kỳ		-	-		0
Số dư cuối kỳ	**4.383.330.962**	**356.791.733**	**0**	**1.469.791.110**	**6.209.913.805**
Khấu hao					
Số dư đầu năm	1.607.114.182	118.930.563		668.631.986	2.394.676.731
- Khấu hao trong kỳ	187.083.274	116.173.509		29.732.633	332.989.416
- Giảm trong kỳ					0
Số dư cuối năm	**1.794.197.456**	**235.104.072**	**0**	**698.364.619**	**2.727.666.147**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	2.610.573.507	237.861.170	0	801.159.124	3.649.593.801
- Tại ngày 31/12/2023	**2.589.133.506**	**121.687.661**	**0**	**771.426.491**	**3.482.247.658**

13 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục			Quyền sử dụng đất	Phần mềm MT	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	0	-	1.410.266.805	156.000.000	1.566.266.805
- Mua trong kỳ					0
- Giảm trong kỳ		-	-		0
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**1.410.266.805**	**156.000.000**	**1.566.266.805**
Khấu hao					
Số dư đầu năm	0	0	406.186.635	30.875.000	437.061.635
- Khấu hao trong kỳ	-	-	28.217.712	19.500.000	47.717.712
- Giảm trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**434.404.347**	**50.375.000**	**484.779.347**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	0	0	1.004.080.170	125.125.000	1.129.205.170
- Tại ngày 31/12/2023	**0**	**0**	**975.862.458**	**105.625.000**	**1.081.487.458**

14 - Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
Cty CP Sách & TBGD Miền Nam	498.647.134	1.180.829.800
Cty TNHH VPP Sơn Khang Long	195.471.817	
Các đối tượng khác	891.884.554	515.725.892
Cộng	**1.586.003.505**	**1.696.555.692**

15 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
Trường Cao đẳng Long An-Cơ sở Cần Giuộc	-	15.196.500
Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	-	6.380.000
Trường THCS Lý Tự Trọng	19.500.000	-
Các đối tượng khác	16.572.799	28.616.317
Cộng	**36.072.799**	**50.192.817**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	54.372.185	385.939.351	377.352.962	62.958.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.195.597	456.990.160	474.302.956	70.882.801
Thuế thu nhập cá nhân	33.064.918	46.425.818	54.730.485	24.760.251
Các loại thuế khác	-			-
Cộng:	**175.632.700**	**889.355.329**	**906.386.403**	**158.601.626**

17- Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	31/12/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	**30.000.000**

18- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối
SD thời điểm 1/1/2022	**11.000.000.000**	**3.841.600.000**	**(97.722.290)**	**3.346.488.559**	**4.248.488.866**
Tăng trong năm		9.197.710	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(97.722.290)	0	-
SD tại 31/12/2022	**11.000.000.000**	**3.850.797.710**	**-**	**3.346.488.559**	**4.248.488.866**
SD tại 01/01/2023	**11.000.000.000**	**3.850.797.710**		**3.346.488.559**	**4.248.488.866**
Tăng trong năm	8.999.340.000		-	107.242.215	1.566.890.666
Giảm trong năm	-	3.487.445.757		3.273.802.042	2.535.473.517
SD thời điểm 31/12/2023	**19.999.340.000**	**363.351.953**	**-**	**179.928.732**	**3.279.906.015**

b. Cổ phiếu

	31/12/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.999.934	1.100.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.999.934	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.934	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.934	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.934	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VNĐ

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2023	31/12/2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.248.488.866	2.278.092.201
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.565.840.669	2.144.844.306
Phân phối lợi nhuận	2.535.473.517	174.447.641
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	2.535.473.517	174.447.641
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*107.242.215*	*72.686.517*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*150.139.101*	*101.761.124*
- Trích để tăng vốn CP theo NQ56/HĐQT ngày 01/8/22 và thông báo 16/STBTH ngày 06/02/23	*2.278.092.201*	-
- Chia cổ tức	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**3.278.856.018**	**4.248.488.866**

19 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Tổng doanh thu	**5.847.209.975**	**12.552.293.018**
+ Doanh thu thiết bị	994.958.942	2.179.043.025
+ Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	1.995.512.666	4.066.711.546
+ Doanh thu khác	2.856.738.367	6.306.538.447
Cộng	**5.847.209.975**	**12.552.293.018**

20 - Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	73.097.106	187.885.391
Cộng	**73.097.106**	**187.885.391**

21 - Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Giá vốn hàng bán	**4.410.543.757**	**10.653.375.360**
Giá vốn thiết bị	772.011.148	1.702.033.537
Giá vốn sách giáo khoa,tham khảo	1.699.619.413	3.654.150.683
Giá vốn các hoạt động khác	1.938.913.196	5.297.191.140
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**4.410.543.757**	**10.653.375.360**

22 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	174.812	846.565
Lãi dự thu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-
Chiết khấu thanh toán nhanh được nhận	738.727.850	401.365.517
Cộng	**738.902.662**	**402.212.082**

23 - Chi phí tài chính

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Lãi tiền vay		2.436.527
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	13.460.000	74.293.037
Chi phí tài chính khác	12.872.535	11.245.886
Cộng	**26.332.535**	**87.975.450**

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Chi phí nhân công	521.782.310	511.288.687
Chi phí khác	669.646.656	537.270.785
Cộng	**1.191.428.966**	**1.048.559.472**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Chi phí nhân công	211.779.211	208.633.429
Các khoản khác	356.141.207	374.088.824
Cộng	**567.920.418**	**582.722.253**

24 - Thu nhập khác

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	1.478.617	57.033
Thu nhập khác	1.231.041	-
Cộng	**2.709.658**	**57.033**

25 - Chi phí khác

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	1.635.502	1.258.263
Tiền thuế phạt	19.974	
Cộng	**1.655.476**	**1.258.263**

26 - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**317.844.036**	**392.785.944**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	35.519.973	48.192.043
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	*35.519.973*	*48.222.043*
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)		*30.000*
Tổng thu nhập chịu thuế	353.364.009	440.977.987
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.882.802	88.195.597

27 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	246.961.235	304.590.347
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	246.961.235	304.590.347
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.999.934	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**123**	**277**

28 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Chi phí nhân công	868.680.836	730.083.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.176.782	79.840.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.198.817	159.805.586
Chi phí khác bằng tiền	512.491.624	456.651.918
Cộng	**1.504.548.059**	**1.426.381.392**

29 - Báo các bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam.

30 - Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Quản lý rủi ro thị trường **g:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Các khoản vay của Công ty đều có lãi suất ổn định và thường được trả theo kế hoạch cụ thể. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá:

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá Công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các mặt hàng hóa

phục vụ giáo dục này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng:

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các phòng giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Đây là các khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Riêng các cửa hàng bán lẻ của Công ty bán hàng thu tiền ngay. Do đó Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản:

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

31 - Các bên liên quan: Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Quý 4/2023 VND**	**Quý 4/2022 VND**
Ban Giám đốc	Tiền lương	129.786.312	121.109.915
	Tiền thưởng		
Hội đồng quản trị	Thù lao	37.999.999	48.000.000

Long An, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám Đốc**
Trần Thị Huỳnh Hồng	**Trần Thị Thúy Linh**	**Nguyễn Văn Ngôi**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN